



Ký bởi: UBND Tỉnh Điện Biên

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1511 /QĐ-UBND

Điện Biên, ngày 09 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Điều chỉnh, bổ sung Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với ô tô,
xe máy ban hành kèm theo Quyết định số 2871/QĐ-UBND
ngày 19/12/2025 của UBND tỉnh Điện Biên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25/11/2015;

Căn cứ Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15/01/2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ; Nghị định số 175/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15/01/2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 13/2022/TT-BTC ngày 28/02/2022 của Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15/01/2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ; Thông tư số 67/2025/TT-BTC ngày 01/7/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2022/TT-BTC ngày 28/02/2022 của Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15/01/2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;

Theo đề nghị của Trưởng Thuế tỉnh Điện Biên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với ô tô, xe máy ban hành kèm theo Quyết định số 2871/QĐ-UBND ngày 19/12/2025 của UBND tỉnh Điện Biên với nội dung như sau:

1. Điều chỉnh Bảng giá tính lệ phí trước bạ số thứ tự 145, 933, 934 tại phần 6b, Bảng 6 đối với xe máy hai bánh sản xuất, lắp ráp trong nước (*Chi tiết tại Phụ lục 1 kèm theo*).

2. Bổ sung Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với ô tô chở người từ 9 người trở xuống tại Bảng 1; ô tô pick up, ô tô tải Van tại Bảng 2 và xe máy tại Bảng 6 (*Chi tiết tại Phụ lục 2 kèm theo*).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và điều chỉnh, bổ sung các nội dung tương ứng tại Quyết định số 2871/QĐ-UBND ngày 19/12/2025 của UBND tỉnh Điện Biên.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Trưởng Thuế tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục Thuế - Bộ Tài chính;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Điện Biên;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, TT TT-HN tỉnh Điện Biên, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Văn Lương



Phụ lục 1

**ĐIỀU CHỈNH BẢNG GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ
ĐỐI VỚI XE MÁY TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐIỆN BIÊN**

*(Kèm theo Quyết định số: 1511 /QĐ-UBND ngày / /2026
của UBND tỉnh Điện Biên) 09 7*

BẢNG 6: XE MÁY

Phần 6b. Xe máy hai bánh sản xuất, lắp ráp trong nước					
STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm³/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
145	Xe hai bánh	HONDA	JA392 Wave α	109.2	20.600.000
933	Xe hai bánh	HONDA	KC480 WINNER R	149.2	50.060.000
934	Xe hai bánh	HONDA	KC481 WINNER R	149.2	50.560.000

Phụ lục 2
BỔ SUNG BẢNG GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ
ĐỐI VỚI XE Ô TÔ, XE MÁY TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐIỆN BIÊN
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2026
của UBND tỉnh Điện Biên)

BẢNG 1: Ô TÔ CHỖ NGƯỜI TỪ 9 NGƯỜI TRỞ XUỐNG

Phần 1a. Ô tô chở người từ 9 người trở xuống nhập khẩu					
STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	HONDA	BR-V G DG384TL	1.5	7	629.000.000
2	HONDA	HR-V L (RV388SEN)	1.5	5	750.000.000
3	HONDA	HR-V L (RV388TEN)	1.5	5	750.000.000
4	HYUNDAI	STARGAZER (I6W7D661V G G371)	1.5	7	569.000.000
5	HYUNDAI	STARGAZER (I6W7D661V G G360)	1.5	7	564.707.000
6	MITSUBISHI	DESTINATOR P2 (2 TONES) (GT2WXTXPLVVT)	1.5	7	855.000.000
7	MITSUBISHI	DESTINATOR H (GT2WXTHPLVVT)	1.5	7	780.000.000
8	PORSCHE	911 GT3 RS (992850)	4.0	2	18.250.000.000
9	SUZUKI	SWIFT HYBRID GLX CVT (ZCEDS)	1.2	5	577.000.000
10	TOYOTA	LAND CURUISER PRADO CD (TJA250L-GNZLZ)	2.4	7	3.480.000.000
11	VOLVO	XC60 ULTRA (UZL5)	2.0	5	2.299.000.000

Ô tô điện					
STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)		Giá tính LPTB (VNĐ)
1	FAW	BESTUNE XIAOMA (CA7000BEVB)	4		199.000.000
Phần 1b. Ô tô chở người từ 9 người trở xuống sản xuất, lắp ráp trong nước					
STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	HONDA	CR-V E:HEV RS RS-RS588TJN	2.0	5	1.250.000.000
2	HONDA	CR-V L L-RS384TENX	1.5	7	1.099.000.000
3	HYUNDAI	SANTAFE MX5 2.5 T-GDI 4WD	2.5	6	1.365.000.000
4	HYUNDAI	SANTAFE MX5 2.5 GDI 2WD	2.5	7	1.045.000.000
5	KIA	SONET QY PE 1.5G CVT FL5-01	1.5	5	499.000.000
6	KIA	SORENTO MQ4 PE 2.5 AT AH7	2.5	7	1.329.000.000
7	KIA	CARENS KY 1.5G IVT FL7-01	1.5	7	642.000.000
8	KIA	SPORTAGE NQ5 1.6 DCT AS5	1.6	5	1.009.000.000
9	KIA	SONET QY PE 15G CVT FL5	1.5	5	512.000.000
10	KIA	SPORTAGE NQ5 2.0G AT FL5	2.0	5	919.000.000
11	KIA	SPORTAGE NQ5 1.6G DCT AS5	1.6	5	1.004.000.000

12	KIA	SONET QY PE 15G CVT FS5	1.5	5	554.000.000
13	KIA	CARENS KY 1.5G IVT FL7	1.5	7	599.000.000
14	KIA	CARENS KY 1.5 IVT FL7-01	1.5	5	643.000.000
15	MAZDA	CX-3 DK2WAA-02	1.5	5	599.000.000
16	PEUGEOT	2008 PCJHN6	1.2	5	789.000.000

Ô tô điện

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	VINFAST	VF 6 PLUS P5CG03	5	745.000.000
2	VINFAST	VF 8 PLUS U5AA04	5	1.199.000.000
3	VINFAST	VF 7 PLUS K5BE01	5	889.000.000
4	VINFAST	VF 7 PLUS (N5BE01)	5	889.000.000
5	VINFAST	VF 3 PLUS 94KL05	4	315.000.000
6	VINFAST	VF MPV 7 T7TP01	7	819.000.000
7	VINFAST	VF 7 PLUS K5CF01	5	889.000.000
8	VINFAST	VF 8 ECO T5BA10	5	1.019.000.000
9	VINFAST	VF 3 ECO 94KL04	4	302.000.000
10	VINFAST	VF 5 PLUS S5EJ06	5	529.000.000
11	VINFAST	HERIO GREEN S5EJ05	5	499.000.000
12	VINFAST	MINIO GREEN M4SN01	4	269.000.000

BẢNG 2: Ô TÔ PICK UP, Ô TÔ TẢI VAN

Phần 2a. Ô tô pick up. tải Van nhập khẩu					
STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	mitsubishi	TRITON GLS 2WD (LB1TJLHJCL)	2.4	5	782.000.000
2	TOYOTA	HILUX 4X2 MT CF (GUN236L-DTFLXU)	2.8	5	640.000.000
3	TOYOTA	HILUX 4X2 AT CF (GUN236L-DTTMXU)	2.8	5	714.000.000
4	TOYOTA	HILUX 4X4 AT CF (GUN226L-DTTHXU)	2.8	5	911.000.000
Phần 2b. Ô tô pick up. tải Van sản xuất, lắp ráp trong nước					
STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)		Giá tính LPTB (VNĐ)
1	mitsubishi	TRITON GLS KL1TJJHFPL/NISU-PICKUP1	2.5	5	710.000.000
2	FORD	TRANSIT FCC6-SWFA	2.4	6	600.000.000
3	HYUNDAI	SOLATI D AMBULANCE	2.5	9	1.089.000.000
4	THACO	TOWNER T024A29R122	1.6	2	296.000.000
Ô tô tải Van điện					
STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)		Giá tính LPTB (VNĐ)
1	VINFAST	EC VAN W2RR01	2		325.000.000
2	VINFAST	EC VAN (P2KR01)	2		199.000.000

BẢNG 6: XE MÁY

Phần 6a. Xe máy hai bánh nhập khẩu					
STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm³/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	Xe hai bánh	HONDA	VARIO 125 A1F02N37S4 A/T	124.9	28.650.000
2	Xe hai bánh	HONDA	SUPER CUB (C125N V)	123.94	101.000.000
3	Xe hai bánh	HONDA	VARIO 125 (ACB125CBTS-III V)	125	41.100.000
4	Xe hai bánh	HONDA	SCOOPY ENERGETIC	109.51	36.000.000
5	Xe hai bánh	HONDA	VARIO 125 ADVANCE	124.88	46.300.000
6	Xe hai bánh	HONDA	VARIO 125 SPORTY	124.88	43.000.000
7	Xe hai bánh	HONDA	CBR650RAP V	649.0	242.250.000
8	Xe hai bánh	HONDA	SUPER CUB (C125S 2V)	123.94	120.000.000
9	Xe hai bánh	HONDA	VARIO 125 ACB125CBTR-II V	125.0	42.500.000
10	Xe hai bánh	HONDA	VARIO 125 ACB125CBTR-V	125.0	46.500.000
11	Xe hai bánh	YAMAHA	WR 155R B3M M/T	155.09	74.350.000
12	Xe hai bánh	YAMAHA	MT-15 MTN155	155.1	73.320.000
13	Xe hai bánh	YAMAHA	XSR MTM 155	155.09	57.706.000
14	Xe hai bánh	YAMAHA	R15M MONSTER YZF155D-A	155.1	87.000.000
15	Xe hai bánh	SCOMADI	TURISMO TECHNICA 125	124.6	98.280.000
Phần 6b. Xe máy hai bánh sản xuất, lắp ráp trong nước					
STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm³/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	Xe hai bánh	YAMAHA	NMAX-DC31	155.1	69.000.000.
2	Xe hai bánh	YAMAHA	NMAX-DC21	155.1	79.000.000

3	Xe hai bánh	YAMAHA	PG-1-BNS3	113.7	34.900.000
4	Xe hai bánh	YAMAHA	GEAR-DF92	124.9	35.200.000
5	Xe hai bánh	YAMAHA	GEAR-DF92	124.9	35.200.000
6	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	FELIZ 2025	2.8	25.900.000
7	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	VERO X	2.25	31.400.000
8	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	VINFAST EVO	2.45	23.552.000
9	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	VINFAST FELIZ II	3.	26.535.000
10	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	VINFAST VIPER	3.	39.900.000
11	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	EVO GRAND +1	2.25	24.000.000
12	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VINFAST	FELIZ LITE	2.7	25.900.000
13	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VINFAST	ZGOO	1.1	13.708.000
14	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VINFAST	FLAZZ	1.1	14.720.000
15	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VINFAST	VINFAST AMIO	0.8	13.900.000
16	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VINFAST	VINFAST EVO LITE	2.3	20.792.000
17	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VINFAST	EVO GRAND LITE +1	1.9	19.900.000
18	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD400DT-21G	1.05	13.600.000
19	Xe gắn máy hai bánh	BOSSCITY	50RS-1	49.5	12.200.000
20	Xe hai bánh	HONDA	JK141 AIR BLADE	124.8	48.099.273